

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Minh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông	Trương Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Đinh Như Tuynh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Lưu Trung Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông	Trần Trung Hưng	Thành viên	
Ông	Cao Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà	Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà	Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà	Lê Thị Thanh Thoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà	Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Nguyễn Đức Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông	Trần Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.575.793.612.336	1.423.152.328.631
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	376.610.977.948	477.326.361.611
111 1. Tiền		361.610.977.948	282.172.361.611
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	195.154.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	572.522.888.889	401.144.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		572.522.888.889	401.144.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		540.250.141.922	478.704.487.439
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	369.006.581.337	318.826.832.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.948.025.110	13.673.193.962
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	142.547.394.825	146.073.316.831
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(518.000.000)	(518.000.000)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	266.140.650	649.144.181
140 IV. Hàng tồn kho	10	15.725.279.125	19.406.630.040
141 1. Hàng tồn kho		15.725.279.125	19.406.630.040
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		70.684.324.452	46.570.849.541
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	70.230.352.201	46.214.800.990
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		254.331.519	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	199.640.732	356.048.551
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.351.658.283	328.104.713.238
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.075.468.760	2.955.945.920
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	3.075.468.760	2.955.945.920
220 II. Tài sản cố định		224.974.962.075	244.657.990.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	200.845.402.709	220.338.490.547
222 - Nguyên giá		337.243.628.076	331.896.809.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.398.225.367)	(111.558.318.795)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	24.129.559.366	24.319.499.910
228 - Nguyên giá		29.464.407.267	29.241.398.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.334.847.901)	(4.921.898.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		478.138.385	2.065.411.112
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	478.138.385	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.000.000.000	4.000.000.000
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		84.823.089.063	74.425.365.749
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	84.823.089.063	74.425.365.749
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.896.145.270.619	1.751.257.041.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.355.384.751.079	1.261.788.834.316
310 I. Nợ ngắn hạn		1.355.242.436.199	1.261.370.337.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	77.858.884.157	76.910.510.657
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.996.393.492	4.679.884.716
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.905.213.613	29.351.577.623
314 4. Phải trả người lao động		350.255.334.549	451.289.725.097
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	71.506.815.362	27.680.064.797
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.914.347.718	5.819.877.495
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	480.469.143.829	480.079.212.079
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	328.865.189.571	192.502.703.853
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21	(15.528.886.092)	(6.943.218.881)
330 II. Nợ dài hạn		142.314.880	418.496.880
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	142.314.880	418.496.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		540.760.519.540	489.468.207.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	540.760.519.540	489.468.207.553
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		871.500.671	961.099.504
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.997.861.113	174.615.950.293
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		109.046.183.659	4.560.305.151
421b LNST chưa phân phối kỳ này		116.951.677.454	170.055.645.142
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.896.145.270.619	1.751.257.041.869

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.903.826.659.535	1.885.243.214.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		20.316.419	1.082.643.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.903.806.343.116	1.884.160.571.123
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.680.816.126.390	1.733.482.185.182
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.990.216.726	150.678.385.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.035.605.498	6.394.267.162
22	7. Chi phí tài chính	27	6.457.898.878	570.952.380
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.448.664.720	668.117.420
25	9. Chi phí bán hàng	28	6.212.209.746	3.206.157.463
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	82.210.697.770	60.390.009.845
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		145.145.015.830	92.905.533.415
31	12. Thu nhập khác	30	2.161.652.786	1.367.732.398
32	13. Chi phí khác	31	480.730.098	2.869.555.035
40	14. Lợi nhuận khác		1.680.922.688	(1.501.822.637)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.825.938.518	91.403.710.778
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	29.874.261.064	18.535.240.337
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		116.951.677.454	72.868.470.441
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		116.951.677.454	72.868.470.441
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.940	3.184
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	2.827	2.456

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		146.825.938.518	91.403.710.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		25.197.405.010	16.816.205.312
03	- Các khoản dự phòng		-	(103.554.728)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.383.781
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.020.958.089)	(7.208.396.891)
06	- Chi phí lãi vay		6.448.664.720	668.117.420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.451.050.159	101.578.465.672
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(58.360.996.423)	(68.384.059.869)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		3.681.350.915	(8.896.349.662)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(83.176.506.474)	68.561.911.649
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(34.413.274.525)	(7.012.246.673)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.357.052.613)	(728.912.454)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.491.429.365)	(16.166.116.679)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.691.521.013)	(15.935.261.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.358.379.339)	53.017.430.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.982.554.567)	(4.556.965.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.165.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(359.378.888.889)	(140.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		185.000.000.000	11.795.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.618.853.489	3.869.005.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(164.742.589.967)	(127.727.959.961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.808.764.352.342	441.640.929.354
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.672.376.516.624)	(436.683.128.080)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.250.075)	(10.710.928.034)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.385.585.643	(5.753.126.760)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(100.715.383.663)	(80.463.655.737)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		477.326.361.611	273.223.391.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.577.323)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>376.610.977.948</u>	<u>192.754.158.034</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động bán hàng đối với các sản phẩm sim, thẻ dẫn đến doanh thu bán hàng, giá vốn bán hàng kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục mở rộng mạng lưới Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố đồng thời tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển dịch vụ Logistics và Fowarding dẫn đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các chi phí phát sinh, công nợ phải thu, công nợ phải trả biến động tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tăng mạnh cùng với đó là việc quản lý hiệu quả các chi phí đầu vào làm cho lãi gộp của hoạt động dịch vụ cao hơn hoạt động bán hàng. Do các nguyên nhân trên làm tổng Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của sáu tháng đầu năm nay tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có 85 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc
- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
Công ty VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ 6 tháng đầu năm.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

672-
TY
V
H
C
TRÁCH
HAI
P. H

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh kỳ trước là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

1409362
CÔNG TY
PHẦN
CHÍNH
ITEL
VH-TPH

HÀ NỘI

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel, Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.773.682.877	2.655.156.158
Tiền gửi ngân hàng	359.837.295.071	279.517.205.453
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	195.154.000.000
	376.610.977.948	477.326.361.611

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
	572.522.888.889	572.522.888.889	401.144.000.000	401.144.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2% đến 7,1%/năm. trong đó, số tiền gửi giá trị 210 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	232.026.301.550	-	218.084.395.858	-
- Dịch vụ Viễn thông	224.881.913	-	430.051.738	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	78.096.865.668	-	39.839.275.406	-
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	19.433.240.200	-	19.351.018.569	-
- Dịch vụ Vé máy bay	3.009.568.467	-	1.795.533.953	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.215.723.539	-	39.326.556.941	-
	369.006.581.337	-	318.826.832.465	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.681.781.562	-	4.438.432.548	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt nam	4.347.750.000	-	-	-
- Công ty CP Hàng không VIETJET	6.133.696.273	-	1.362.639.350	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Nam	7.467.375.684	-	-	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	-	-	812.218.855	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	1.750.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	-	-	742.059.869	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	1.208.041.294	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	9.249.203.153	-	7.048.234.594	-
	28.948.025.110	-	13.673.193.962	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9.161.846.450	-	2.925.800.972	-
- Ký cược, ký quỹ	636.952.752	-	523.908.785	-
- Lãi tiền gửi dự thu	15.907.700.389	-	12.505.595.789	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	72.283.682.346	-	89.315.576.734	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	33.403.078.185	-	31.831.418.036	-
- Phải thu cước sim bưu tá vượt định mức	226.896.071	-	429.812.024	-
- Phải thu khác	10.187.238.632	-	7.801.204.491	-
	142.547.394.825	(518.000.000)	146.073.316.831	(518.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.075.468.760	-	2.955.945.920	-
	3.075.468.760	-	2.955.945.920	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	266.140.650	649.144.181
	266.140.650	649.144.181

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.097.319.288	-	4.756.103.482	-
- Công cụ, dụng cụ	2.206.075.383	-	1.793.611.298	-
- Hàng hóa	11.324.495.167	-	12.715.872.826	-
- Hàng gửi đi bán	97.389.287	-	141.042.434	-
	15.725.279.125	-	19.406.630.040	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	384.400.000	1.971.672.748
- Xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	-	1.587.272.748
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	384.400.000	384.400.000
Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.364
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp	93.738.385	93.738.364
	478.138.385	2.065.411.112

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	5.167.301.540	29.241.398.707
Số tăng trong kỳ	-	223.008.560	223.008.560
- Mua trong kỳ	-	222.500.000	222.500.000
- Tăng khác	-	508.560	508.560
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	5.390.310.100	29.464.407.267
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	773.092.633	4.148.806.164	4.921.898.797
Số tăng trong kỳ	81.996.834	330.952.270	412.949.104
- Khấu hao trong kỳ	81.996.834	330.486.065	412.482.899
- Tăng khác	-	466.205	466.205
Số dư cuối kỳ	855.089.467	4.479.758.434	5.334.847.901
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.301.004.534	1.018.495.376	24.319.499.910
Tại ngày cuối kỳ	23.219.007.700	910.551.666	24.129.559.366

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.969.015.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 37).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá : 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	61.659.113.603	40.012.201.468
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.886.770.983	1.987.886.829
- Chi phí cải tạo sửa chữa	3.590.765.976	3.023.892.742
- Các khoản khác	3.093.701.639	1.190.819.951
	70.230.352.201	46.214.800.990

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.298.120.781	60.290.599.207
- Chi phí cải tạo sửa chữa	11.471.133.865	11.538.780.980
- Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới	-	478.179.508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.053.834.417	2.117.806.054
	84.823.089.063	74.425.365.749

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL - VNPT	3.092.562.795	3.092.562.795	2.205.518.440	2.205.518.440
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Khu vực Miền Bắc	-	-	3.246.141.895	3.246.141.895
- Công ty CP Thương mại An Dân	-	-	2.184.000.000	2.184.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đồng	-	-	2.793.815.640	2.793.815.640
- Công ty TNHH Thống Nhất	220.000.000	220.000.000	1.574.883.200	1.574.883.200
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	3.522.118.061	3.522.118.061	5.566.837.545	5.566.837.545
- Công ty Cổ phần Quốc tế Liên Á	10.459.000.022	10.459.000.022	2.136.192.060	2.136.192.060
- Phải trả các đối tượng khác	77.858.884.157	77.858.884.157	57.203.121.877	57.203.121.877
	77.858.884.157	77.858.884.157	76.910.510.657	76.910.510.657

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.104.774.562	1.104.774.562
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (1)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	891.618.930	1.575.110.154
	3.996.393.492	4.679.884.716
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.104.774.562	1.104.774.562

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(1) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 (Chi tiết thuyết minh số 37).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	267.159.811	175.547.704
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	28.874.343.883	12.512.889.715
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.014.809.975	825.839.410
- Chi phí thuê cộng tác viên	22.868.682.983	10.633.549.064
- Chi phí phải trả khác	17.481.818.710	3.532.238.904
	71.506.815.362	27.680.064.797

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.993.969.688	3.463.338.330
- Bảo hiểm xã hội	5.936.834.510	45.902.643
- Bảo hiểm y tế	1.292.366.767	117.504.360
- Bảo hiểm thất nghiệp	535.688.000	22.669.762
- Phải trả về cổ phần hoá	1.036.520.213	5.199.729.902
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.050.245.533	1.529.084.608
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	13.988.455.882	36.451.843.663
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	39.387.027.821	37.235.470.031
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	347.375.208.766	356.845.246.893
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	114.694.960	26.451.596.120
- Mượn tiền Công ty Cổ phần Công trình Viettel Myanmar	2.719.308.470	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.481.368.674	12.159.371.222
	480.469.143.829	480.079.212.079

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.314.880	418.496.880
	142.314.880	418.496.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan	17.265.218.897	37.009.298.208
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(15.528.886.092)	(6.943.218.881)
	(15.528.886.092)	(6.943.218.881)

(*) Là các khoản chi thuộc quỹ khen thưởng phúc lợi phát sinh trong năm nhưng chưa được hoàn từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi Tổng Công ty thực hiện phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	202.082.960.000	68,08	202.082.960.000	68,08
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	15.078.230.000	5,08
Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	79.661.550.000	26,84
	296.822.740.000	100	296.822.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	296.822.740.000	228.858.350.000
- Vốn góp cuối kỳ	296.822.740.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.529.084.608	1.294.587.529
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	44.523.411.000	34.328.752.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.523.411.000	34.328.752.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.250.075	10.710.928.034
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.250.075	10.710.928.034
- Số dư cuối kỳ	46.050.245.533	24.912.411.995

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	320.328,99	21.637,51
- Riel Campuchia (KHR)	12.834.697,00	13.567.000,00
- Kyat Myanmar (MMK)	63.738.041,00	153.170.618,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	192.956.941.974	710.487.418.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.710.869.717.561	1.174.755.796.301
	1.903.826.659.535	1.885.243.214.305
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	30.619.846.064	31.696.116.639

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.095.722.527	704.228.964.771
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.491.720.403.863	1.029.253.220.411
	1.680.816.126.390	1.733.482.185.182

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.020.958.089	6.390.881.311
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.647.409	3.385.851
	17.035.605.498	6.394.267.162

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.448.664.720	668.117.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	805.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	2.383.781
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(103.554.728)
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.234.158	3.200.777
	6.457.898.878	570.952.380

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	4.828.028.654	2.893.299.528
Chi phí quảng cáo	-	118.036.364
Chi phí khác bằng tiền	1.384.181.092	194.821.571
	6.212.209.746	3.206.157.463

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946.225.368	1.437.338.739
Chi phí nhân công	52.688.238.392	43.444.177.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.183.245.734	1.381.300.290
Thuế, phí, và lệ phí	718.741.340	298.900.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.333.129.726	4.828.023.838
Chi phí khác bằng tiền	12.341.117.210	9.000.269.370
	82.210.697.770	60.390.009.845

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	817.515.580
Tiền phạt thu được	1.137.507.786	415.140.404
Bán hồ sơ thầu	3.000.000	6.000.000
Thu nhập khác	1.021.145.000	129.076.414
	2.161.652.786	1.367.732.398

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	203.797.222	56.598.509
Các khoản bị phạt	106.053.330	85.680.286
Chi phí khác	170.879.546	2.727.276.240
	480.730.098	2.869.555.035

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	22.188.922.831	15.263.583.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	7.685.338.233	3.271.656.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.874.261.064	18.535.240.337
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.063.946.235	6.651.642.878
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.491.429.365)	(16.166.116.679)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	15.446.777.934	9.020.766.536

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	116.951.677.454	72.868.470.441
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.951.677.454	72.868.470.441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.682.274	22.885.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.940	3.184

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	116.951.677.454	72.868.470.441
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.951.677.454	72.868.470.441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.682.274	22.885.835
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	11.694.375	6.786.015
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.827	2.456

(*): chi tiết Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm tại thuyết minh 22a

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.655.165.129	43.767.846.024
Chi phí nhân công	783.054.495.859	659.910.073.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.197.405.010	16.816.205.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.746.990.960	286.906.870.738
Chi phí khác bằng tiền	307.489.254.422	85.448.392.482
	1.580.143.311.379	1.092.849.387.719

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	376.610.977.948	-		477.326.361.611	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	514.629.444.922	(518.000.000)		467.856.095.216	(518.000.000)
Các khoản cho vay	579.522.888.889	-		405.144.000.000	-
	1.470.763.311.759	(518.000.000)		1.350.326.456.827	(518.000.000)
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				328.865.189.571	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác				558.470.342.866	557.408.219.616
Chi phí phải trả				71.506.815.362	27.680.064.797
				958.842.347.799	777.590.988.266

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	376.610.977.948	-	376.610.977.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	511.035.976.162	3.075.468.760	514.111.444.922
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	572.522.888.889	7.000.000.000	579.522.888.889
	1.460.169.842.999	10.075.468.760	1.470.245.311.759
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.326.361.611	-	477.326.361.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.382.149.296	2.955.945.920	467.338.095.216
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	401.144.000.000	4.000.000.000	405.144.000.000
	1.342.852.510.907	6.955.945.920	1.349.808.456.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018			
Vay và nợ	328.865.189.571	-	328.865.189.571
Phải trả người bán, phải trả khác	558.328.027.986	142.314.880	558.470.342.866
Chi phí phải trả	71.506.815.362	-	71.506.815.362
	958.700.032.919	142.314.880	958.842.347.799

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	556.989.722.736	418.496.880	557.408.219.616
Chi phí phải trả	27.680.064.797	-	27.680.064.797
	777.172.491.386	418.496.880	777.590.988.266

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 04/07/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nhận đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH và đã nhận được khoản tiền đặt cọc cho hợp đồng là 2.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 đồng. Hiện nay việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn thành.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, ngoại trừ thông tin :

- Ngày 19/07/2018, Tổng Công ty đã chính thức tăng vốn điều lệ thành công theo giấy chứng nhận tăng vốn số 30/2015/GCNCNP-VSD-4, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung 11.694.375 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung 116.943.750.000 đồng, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký sau thay đổi 41.376.649 cổ phiếu tương đương giá trị cổ phiếu đăng ký 413.766.490.000 đồng (Chi tiết Thuyết minh số 22 phụ lục 05).

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.956.941.974	1.710.849.401.142	1.903.806.343.116
Giá vốn hàng bán	189.095.722.527	1.491.720.403.863	1.680.816.126.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.861.219.447	219.128.997.279	222.990.216.726
Tổng chi phí mua TSCĐ			5.533.063.493
Tài sản bộ phận trực tiếp	15.645.174.017	111.277.648.604	126.922.822.621
Tài sản không phân bổ			1.769.834.538.375
Tổng tài sản	15.645.174.017	111.277.648.604	1.896.757.360.996
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	23.060.254.750	400.884.113.380	423.944.368.130
Nợ phải trả không phân bổ			931.440.382.949
Tổng nợ phải trả	23.060.254.750	400.884.113.380	1.355.384.751.079

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		30.619.846.064	31.696.116.639
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	9.415.019.011	2.952.911.868
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	597.950.720	1.752.632.315
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	19.501.990.358	15.266.789.795
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.104.885.975	11.723.782.660
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	613.007.422.536
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	613.007.422.536

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		15.681.781.562	4.438.432.548
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	4.018.638.454	332.733.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng Công ty mẹ	878.342.478	1.907.512.928
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	8.906.665.504	166.642.274
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.545.692.075	1.837.782.022
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ	332.443.051	193.762.324
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.104.774.562	1.104.774.562
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.104.774.562	1.104.774.562
Phải trả khác		17.265.218.897	37.009.298.208
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	13.988.455.882	36.451.843.663
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	3.276.763.015	557.454.545

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

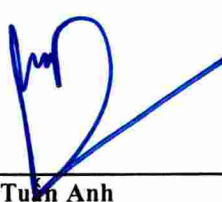
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.311.170.271	1.059.683.354
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.446.043.316	1.896.185.453

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.041.986.768	11.864.754.471	295.389.262.277	2.029.717.993	571.087.833	331.896.809.342
Số tăng trong kỳ	10.561.762	135.819.520	1.674.632.365	3.385.444.377	168.590.909	5.375.048.933
- Mua trong kỳ	-	135.100.000	1.622.192.727	3.384.679.857	168.590.909	5.310.563.493
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	10.561.762	719.520	52.439.638	764.520	-	64.485.440
Số giảm trong kỳ	-	(18.935.875)	-	(9.294.324)	-	(28.230.199)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	(18.935.875)	-	(9.294.324)	-	(28.230.199)
Số dư cuối kỳ	22.052.548.530	11.981.638.116	297.063.894.642	5.405.868.046	739.678.742	337.243.628.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.674.834.307	7.154.264.425	95.086.178.676	212.693.903	430.347.484	111.558.318.795
Số tăng trong kỳ	792.274.609	1.395.755.627	21.990.104.160	604.533.754	57.238.422	24.839.906.572
- Khấu hao trong kỳ	790.582.554	1.395.358.765	21.937.664.522	604.077.848	57.238.422	24.784.922.111
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	1.692.055	396.862	52.439.638	455.906	-	54.984.461
Số dư cuối kỳ	9.467.108.916	8.550.020.052	117.076.282.836	817.227.657	487.585.906	136.398.225.367
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.367.152.461	4.710.490.046	200.303.083.601	1.817.024.090	140.740.349	220.338.490.547
Tại ngày cuối kỳ	12.585.439.614	3.431.618.064	179.987.611.806	4.588.640.389	252.092.836	200.845.402.709

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.673.314.940 VND

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ			30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	-	-	29.425.957.805	-	-	29.425.957.805	29.425.957.805
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	75.568.247.654	75.568.247.654	366.489.323.561	377.091.248.281	-	64.966.322.934	64.966.322.934
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	36.948.022.002	36.948.022.002	359.024.884.549	395.972.906.551	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ (3)	-	-	2.586.482.188.277	2.434.439.306.572	-	152.042.881.705	152.042.881.705
- Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	79.986.434.197	79.986.434.197	462.401.598.150	462.402.855.220	-	79.985.177.127	79.985.177.127
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Yangon (5)			4.940.400.000	2.470.200.000	(25.350.000)	2.444.850.000	2.444.850.000
	192.502.703.853	192.502.703.853	3.808.764.352.342	3.672.376.516.624	(25.350.000)	328.865.189.571	328.865.189.571

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 1420 LAV 2017 00122 ngày 17/4/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 50 tỷ đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay 4,5%/ năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh 2 tháng 1 lần theo thỏa thuận của 2 bên. Thời hạn cho vay cụ thể hai bên thỏa thuận và ghi trong từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01-2017/HĐTGVTP-NoDHN ngày 17/3/2017 có tổng giá trị là 30 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 29.425.957.805 đồng.

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 06/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như thanh toán tiền hàng hóa, thuế, trả lương, mua vé máy bay, nhập hàng viễn thông, thanh toán tiền thu hộ dịch vụ phát hàng thu tiền. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 64.966.322.934 đồng.

(3) Hợp đồng vay thấu chi số 3436.18.051.48800.TD ngày 26/01/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, giá trị hạn mức thấu chi là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn thấu chi tùy theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 152.042.881.705 đồng.

(4) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC ngày 15/05/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 79.985.177.127 đồng.

(5) Hợp đồng vay số 01/2018/0100000654/HĐTD ngày 28/2/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon và Công ty VTP Log Myanmar, giá trị khoản vay là 300.000.000 MMK, thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong giấy đề nghị của từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng đảm bảo số 999BLVV180390501 ngày 08/02/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, số tiền đảm bảo 3.000.000.000 đồng. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 2.444.850.000 đồng.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ			30/06/2018	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	196.156.027	15.002.569.711	126.455.923.146	117.675.513.632	(11.885.885)	-	23.574.937.313
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	133.437.049	133.437.049	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	159.892.524	11.223.838.759	29.875.327.053	25.491.429.365	(1.065.989)	-	15.446.777.934
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.957.103.083	42.001.302.455	32.514.513.836	(3.618.640)	199.640.732	12.639.913.794
- Các loại thuế khác	-	168.066.070	846.946.239	768.876.799	(2.550.938)	-	243.584.572
	356.048.551	29.351.577.623	199.312.935.942	176.583.770.681	(19.121.452)	199.640.732	51.905.213.613

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	1.025.487.044	17.252.417.756	114.075.893.246	361.028.148.046
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	72.868.470.441	72.868.470.441
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	(5.577.323)	-	-	(5.577.323)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
Số dư cuối kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	1.019.909.721	17.252.417.756	140.910.962.105	387.857.639.582
Số dư đầu kỳ này	296.822.740.000	(184.000.000)	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	116.951.677.454	116.951.677.454
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	95.144.356	-	-	95.144.356
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(184.743.189)	-	-	(184.743.189)
Số dư cuối kỳ này	296.822.740.000	(184.000.000)	871.500.671	17.252.417.756	225.997.861.113	540.760.519.540

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2017 dùng để phân phối:		170.417.213.542
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,35%	21.046.355.635
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt	15,00%	44.523.411.000
- Trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế bằng cổ phiếu (*)		104.847.446.907
- Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (qua trả bằng cổ phiếu) (*)		12.332.213.970

(*) Cũng theo Nghị quyết này Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 39,48% ứng với vốn điều lệ và tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển dự định vốn điều lệ tăng là 116.943.750.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục tăng vốn vẫn chưa hoàn thành nên Tổng Công ty chưa ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển.

